

CÔNG TY
CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
KHÁNH HỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

MỤC LỤC

| | Trang |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Tổng Giám Đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo soát xét | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2009 | 5 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000344, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2001, thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở được đặt tại số 360C Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở), bánh kẹo, rượu, bia, đồ uống (không sản xuất tại trụ sở); chế biến lâm sản (trừ chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất, gia công hàng may mặc, da và giả da, giày dép (trừ: tẩy nhuộm hồ in, thuộc da, tái chế phế thải và không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở).
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật. Dịch vụ: billiard, giải khát (không kinh doanh dịch vụ billiard và giải khát tại trụ sở), giặt ủi cao cấp, cầm đồ, sửa chữa điện gia dụng-điện tử hàng hải. Cho thuê nhà trọ (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán và bảo hành hàng kim khí điện máy. Mua bán điện gia dụng, các loại thiết bị-linh kiện điện, điện tử hàng hải, vải sợi, quần áo may sẵn. Trồng rừng. Mua bán, cho thuê nhà và văn phòng. San lấp mặt bằng.
- Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Mua bán vàng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Cho thuê bến bãi. Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa phế thải, sản xuất gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở). Sản xuất, gia công các loại bao bì (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa, kim loại, giấy phế thải tại trụ sở). In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị viễn thông, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Mua bán gas (không kinh doanh tại trụ sở) và bếp gas. Cho thuê kho. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Giáo dục mầm non. Kinh doanh bất động sản.

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc trong 6 tháng đầu năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ tên | Chức danh |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thi | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Văn Truông | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Ngô Văn Lộc | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Văn Nam | Thành viên HĐQT |
| Ông Đinh Lê Chiến | Thành viên HĐQT |
| Bà Võ Thị Vân Anh | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Ngọc Đức | Thành viên HĐQT |

Ban Kiểm soát

| Họ tên | Chức danh |
|--------------------|--------------------------|
| Ông Lê Hữu Mên | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Trần Minh Đạt | Thành viên Ban Kiểm soát |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ tên | Chức danh |
|-----------------|-------------------|
| Ông Ngô Văn Lộc | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Các số liệu về tình hình kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2009 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản bảo đảm nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo này.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. **Kiểm toán viên**

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 cho Công ty.

6. **Ý kiến của Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2009.



NGÔ VĂN LỘC

Số: 10.106/BCSX-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2009.

KIỂM TOÁN VIÊN



TÀNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV



ĐẶNG XUÂN CẢNH
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 202.249.753.523 | 271.272.374.530 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 57.583.513.596 | 64.578.426.267 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.083.513.596 | 13.378.426.267 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 52.500.000.000 | 51.200.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 1.700.000.000 | 1.670.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.700.000.000 | 1.670.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | 5.3 | 28.344.245.424 | 35.977.633.417 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 15.536.186.027 | 20.074.499.098 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4.946.574.540 | 8.868.954.958 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 20.091.756 | 25.431.756 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 9.209.788.304 | 8.377.142.808 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.368.395.203) | (1.368.395.203) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 113.939.135.660 | 167.544.248.807 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 116.359.014.990 | 169.964.128.137 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.419.879.330) | (2.419.879.330) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 682.858.843 | 1.502.066.039 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 174.176.607 | 160.916.926 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 631.971.496 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.5 | 20.355.686 | 17.147.835 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.6 | 488.326.550 | 692.029.782 |

(Phần tiếp theo ở trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 74.803.753.038 | 75.522.801.487 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 557.057.567 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | 557.057.567 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.015.874.344 | 28.006.313.328 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 5.7 | 4.165.694.559 | 12.336.037.395 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14.259.909.485 | 27.028.021.216 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.094.214.926) | (14.691.983.821) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 5.8 | 9.682.101 | 3.941.720.290 |
| - Nguyên giá | 228 | | 219.821.000 | 4.450.677.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (210.138.899) | (508.956.710) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 840.497.684 | 11.728.555.643 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 5.9 | 30.963.369.369 | 25.378.067.922 |
| - Nguyên giá | 241 | | 50.346.320.657 | 43.436.233.136 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (19.382.951.288) | (18.058.165.214) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 38.665.000.000 | 21.340.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 16.000.000.000 | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.450.000.000 | 450.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 33.805.000.000 | 33.480.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | (12.590.000.000) | (12.590.000.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 159.509.325 | 241.362.670 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 159.509.325 | 241.362.670 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 277.053.506.561 | 346.795.176.017 |

(Phần tiếp theo ở trang 07)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 37.249.485.150 | 122.772.452.519 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 35.222.040.427 | 118.495.842.261 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.11 | 3.406.690.965 | 5.047.859.073 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 5.12 | 3.594.460.039 | 7.025.234.920 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 5.12 | 20.874.514.531 | 90.932.662.425 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.13 | 6.433.133.871 | 9.069.507.646 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 186.878.196 | 1.274.096.899 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.14 | 75.588.009 | 4.577.625.391 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 5.15 | 650.774.816 | 568.855.907 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.027.444.723 | 4.276.610.258 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 5.16 | 1.923.802.313 | 1.903.954.440 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | 2.220.856.808 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 103.642.410 | 151.799.010 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 239.804.021.411 | 224.022.723.498 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 235.095.118.850 | 222.203.291.953 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 141.203.090.000 | 141.203.090.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 76.112.884.867 | 76.112.884.867 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (22.235.231.031) | (22.235.231.031) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5.571.063.274 | 1.728.287.303 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 9.901.522.678 | 6.058.746.706 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 712.860.768 | 110.305.574 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 23.828.928.294 | 19.225.208.534 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 4.708.902.561 | 1.819.431.545 |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 | | 4.708.902.561 | 1.819.431.545 |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 277.053.506.561 | 346.795.176.017 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 486.085.536 | 486.085.536 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 156.673,61 | 556.524,71 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

KẾ TOÁN TRƯỞNG 


NGUYỄN THỊ VÂN

Ngày 04 tháng 08 năm 2009



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI BẢO

CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 110.060.339.967 | 44.691.166.343 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | 1.120.356.351 | 15.389.485 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10 | 6.1 | 108.939.983.616 | 44.675.776.858 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 80.380.726.632 | 35.435.562.767 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 28.559.256.984 | 9.240.214.091 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 5.733.031.553 | 8.010.912.881 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 198.881.588 | 3.971.518.253 |
| Trong đó, chi phí lãi vay | 23 | | 192.544.666 | 690.504.654 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6.4 | 755.659.394 | 3.396.981.316 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.5 | 2.561.906.858 | 2.431.034.875 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | 30.775.840.697 | 7.451.592.528 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 5.323.457.430 | 3.310.191.631 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 7.015.298.416 | 2.403.034.148 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1.691.840.986) | 907.157.483 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 29.083.999.711 | 8.358.750.011 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 5.805.426.842 | 1.846.880.744 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 23.278.572.869 | 6.511.869.267 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.826 | 483 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ VÂN

Ngày 04 tháng 08 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ VĂN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|-------------------------|
| I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 90.132.823.801 | 181.079.141.526 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (28.348.164.166) | (66.240.723.866) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5.349.552.454) | (8.374.489.001) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (72.687.807) | (599.013.392) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (12.488.202.221) | (2.409.804.865) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 14.817.083.353 | 13.126.923.091 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (57.919.446.137) | (106.908.577.484) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | <u>771.854.369</u> | <u>9.673.456.009</u> |
| II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.454.629.000 | 628.431.675 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (500.000.000) | (34.185.508.800) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 470.000.000 | 32.515.508.800 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (150.000.000) | (15.650.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.846.389.841 | 4.621.383.264 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | <u>5.121.018.841</u> | <u>(12.070.185.061)</u> |

(Phần tiếp theo ở trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009
 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| III -LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (14.054.031.960) |
| 3. Tiền vay dài hạn, ngắn hạn nhận được | 33 | | 3.756.400.000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (10.268.715.881) | (31.493.804.518) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (6.375.470.000) | (6.773.680.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (12.887.785.881) | (52.321.516.478) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (6.994.912.671) | (54.718.245.530) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 64.578.426.267 | 139.976.765.196 |
| Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 57.583.513.596 | 85.258.519.666 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG 


 NGUYỄN THỊ VÂN

Ngày 04 tháng 08 năm 2009



TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGÔ VĂN LỘC

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000344, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2001, thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 141.203.090.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 360C Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở), bánh kẹo, rượu, bia, đồ uống (không sản xuất tại trụ sở); chế biến lâm sản (trừ chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất, gia công hàng may mặc, da và giả da, giày dép (trừ: tầy nhuộm hồ in, thuộc da, tái chế phế thải và không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở).
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật. Dịch vụ: billard, giải khát (không kinh doanh dịch vụ billard và giải khát tại trụ sở), giặt ủi cao cấp, cầm đồ, sửa chữa điện gia dụng-điện tử hàng hải. Cho thuê nhà trọ (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán và bảo hành hàng kim khí điện máy. Mua bán điện gia dụng, các loại thiết bị-linh kiện điện, điện tử hàng hải, vải sợi, quần áo may sẵn. Trồng rừng. Mua bán, cho thuê nhà và văn phòng. San lấp mặt bằng.
- Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Mua bán vàng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Cho thuê bến bãi. Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa phế thải, sản xuất gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở). Sản xuất, gia công các loại bao bì (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa, kim loại, giấy phế thải tại trụ sở). In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị viễn thông, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Mua bán gas (không kinh doanh tại trụ sở) và bếp gas. Cho thuê kho. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Giáo dục mầm non. Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. ③

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. ③

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| + Máy móc thiết bị | 07 - 10 năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| + Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| + Tài sản cố định khác | 03 năm |
| + Phần mềm máy vi tính | 05 năm |

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

③ Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

③ Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

③ Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ kế toán và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

③ Hằng tháng, Công ty trích 2% quỹ tiền lương, tiền công để đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và 1% trích vào tiền lương, tiền công của người lao động.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. ③

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

③ Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. ③

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán căn hộ và nhà được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đơn vị thực hiện chuyển giao căn hộ cho khách hàng và việc thanh toán tiền của khách hàng đã thực hiện 95% giá trị căn hộ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản. Hiện tại đơn vị đang làm thủ tục chuyển giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cho khách hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

③ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

③ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chuyên quyền sử dụng đất, 20% từ hoạt động kinh doanh khác.

③ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 180.710.200 | 1.019.567.500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.902.803.396 | 12.358.858.767 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>52.500.000.000</u> | <u>51.200.000.000</u> |
| Tổng cộng | <u>57.583.513.596</u> | <u>64.578.426.267</u> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là khoản cho Công đoàn Công ty vay, có tính lãi theo từng Hợp đồng cho vay.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 15.536.186.027 | 20.074.499.098 |
| Trả trước cho người bán | 4.946.574.540 | 8.868.954.958 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 20.091.756 | 25.431.756 |
| Các khoản phải thu khác | 9.209.788.304 | 8.377.142.808 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | <u>(1.368.395.203)</u> | <u>(1.368.395.203)</u> |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu | <u>28.344.245.424</u> | <u>35.977.633.417</u> |

Các khoản phải thu khác là:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH TMDV Đại Thắng | 94.993.379 | 94.993.379 |
| Khoản phải thu bồi thường của XN CBLS | 104.693.398 | 104.693.398 |
| Công ty CP Tư vấn & DV KHKT SCITEC | 162.000.000 | 162.000.000 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 393.095.684 | 1.023.266.667 |
| Công ty CP DV Tổng hợp Sài Gòn | 8.226.060.767 | 6.718.634.676 |
| Công ty TNHH SX TM Phương Duy | 149.898.421 | 149.898.421 |
| Khác | <u>79.046.655</u> | <u>123.656.267</u> |
| Tổng cộng | <u>9.209.788.304</u> | <u>8.377.142.808</u> |

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.944.089.621 | 24.289.434.327 |
| Công cụ, dụng cụ | 14.545.244 | 21.656.493 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 104.631.363.927 | 140.370.163.922 |
| Thành phẩm | 4.372.028.338 | 4.763.942.589 |
| Hàng hóa | 396.987.860 | 518.930.806 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 116.359.014.990 | 169.964.128.137 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.419.879.330) | (2.419.879.330) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | 113.939.135.660 | 167.544.248.807 |

5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------|------------|------------|
| Thuế xuất nhập khẩu | 17.147.835 | 17.147.835 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.207.851 | - |
| Tổng cộng | 20.355.686 | 17.147.835 |

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------|-------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 351.680.000 | 236.992.385 |
| Tạm ứng | 136.646.550 | 455.037.397 |
| Tổng cộng | 488.326.550 | 692.029.782 |

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | <u>Đvt: nghìn đồng.</u> | | | | | |
|---------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------|-------------------|
| | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.993.609 | 12.654.347 | 829.749 | 547.366 | 2.002.950 | 27.028.021 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | 27.128 | - | 27.128 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 14.890.594 | - | - | - | - | 14.890.594 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (6.747.368) | (422.629) | - | - | (679.807) | (7.849.804) |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.339.421) | (2.851.199) | (85.820) | - | (668.996) | (4.945.436) |
| Giảm khác | (14.890.594) | - | - | - | - | (14.890.594) |
| Số dư cuối kỳ | <u>2.906.820</u> | <u>9.380.519</u> | <u>743.929</u> | <u>574.494</u> | <u>654.147</u> | <u>14.259.909</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.446.537 | 7.981.630 | 397.692 | 433.322 | 1.432.803 | 14.691.984 |
| Khấu hao trong kỳ | 187.740 | 634.192 | 48.897 | 18.300 | 68.362 | 957.491 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (1.639.865) | (155.174) | - | - | (508.726) | (2.303.765) |
| Thanh lý, nhượng bán | (455.593) | (2.359.926) | (85.820) | - | (350.156) | (3.251.495) |
| Số dư cuối kỳ | <u>2.538.819</u> | <u>6.100.722</u> | <u>360.769</u> | <u>451.622</u> | <u>642.283</u> | <u>10.094.215</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.547.072 | 4.672.717 | 432.057 | 114.044 | 570.147 | 12.336.037 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>368.001</u> | <u>3.279.797</u> | <u>383.160</u> | <u>122.872</u> | <u>11.864</u> | <u>4.165.694</u> |

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.613.389.018 đồng.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 4.230.856.000 | 219.821.000 | 4.450.677.000 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (4.230.856.000) | - | (4.230.856.000) |
| Số dư cuối kỳ | - | 219.821.000 | 219.821.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 308.499.912 | 200.456.798 | 508.956.710 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.345.236 | 9.682.101 | 17.027.337 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (315.845.148) | - | (315.845.148) |
| Số dư cuối năm | - | 210.138.899 | 210.138.899 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.922.356.088 | 19.364.202 | 3.941.720.290 |
| Tại ngày cuối năm | - | 9.682.101 | 9.682.101 |

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà | Nhà và quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 29.134.622.720 | 14.301.610.416 | 43.436.233.136 |
| Chuyển từ TSCĐHH sang | - | 7.849.803.984 | - | 7.849.803.984 |
| Chuyển từ TSCĐVH sang | 4.230.856.000 | - | - | 4.230.856.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (5.170.572.463) | - | (5.170.572.463) |
| Số dư cuối kỳ | 4.230.856.000 | 31.813.854.241 | 14.301.610.416 | 50.346.320.657 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 17.562.231.013 | 495.934.201 | 18.058.165.214 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1.102.728.906 | 90.610.740 | 1.193.339.646 |
| Chuyển từ TSCĐHH sang | 315.845.148 | 2.303.765.123 | - | 2.619.610.271 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.488.163.843) | - | (2.488.163.843) |
| Số dư cuối kỳ | 315.845.148 | 18.480.561.199 | 586.544.941 | 19.382.951.288 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 11.572.391.707 | 13.805.676.215 | 25.378.067.922 |
| Số dư cuối kỳ | 3.915.010.852 | 13.333.293.042 | 13.715.065.475 | 30.963.369.369 |

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 16.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 1.450.000.000 | 450.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 33.805.000.000 | 33.480.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (12.590.000.000) | (12.590.000.000) |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn | <u>38.665.000.000</u> | <u>21.340.000.000</u> |

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh mà Công ty đã đầu tư như sau:

| | Mối quan hệ | Vốn thực góp đến 30/06/2009 | Tỷ lệ góp vốn | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------|----------|
| | | | Trên giấy phép ĐKKD | Thực góp |
| + Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội - Giấy CNĐKKD số 4104009719, đăng ký lần đầu ngày 07/05/2009 - xem thêm mục 7.1 | Công ty con | 16.000.000.000 | 100% | 100% |
| + Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Bến Thành - Giấy CNĐKKD số 4103013084, đăng ký lần đầu ngày 20/04/2009. | Công ty liên doanh | 1.000.000.000 | 16,67% | 16,67% |
| + Công ty CP Tư vấn Thiết kế Khánh Hội Căn Nhà Mơ Ước - Giấy CNĐKKD số 4103008408, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2007. | Công ty liên kết | 450.000.000 | 22,95% | 19,61% |
| Cộng | | <u>17.450.000.000</u> | | |

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2009 như sau:

| | Số lượng cổ phần | Mệnh giá | Đơn giá mua | Giá trị trên sổ sách |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|----------------|-------------------------|
| Công ty CP KT XD Phú Nhuận | 6.750 | | | 825.000.000 |
| - Nhận cổ tức bằng cổ phiếu | 1.750 | 100.000 | | 175.000.000 |
| - Khoản đầu tư | 5.000 | 100.000 | 130.000 | 650.000.000 |
| Công ty CP ĐT PT CN TM Củ Chi | 27.800 | 100.000 | 600.000 | 16.680.000.000 |
| Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước – Đông Nam (Dream House) | 600.000 | 10.000 | 20.000 | 12.000.000.000 |
| Công ty CP TM Phú Nhuận | 100.000 | 10.000 | 35.000 | 3.500.000.000 |
| | | | | 33.005.000.000 |
| Ứng trước tiền hợp tác đầu tư theo BBHTĐT số 01/BBHT/2007 ngày 30/05/2007 với Công ty CP SXKD Hàng XK Tân Bình | | | | 800.000.000 |
| Cộng | | | | 33.805.000.000 |

5.11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn (*) | 3.406.690.965 | 5.047.859.073 |
| Tổng cộng | 3.406.690.965 | 5.047.859.073 |

(*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0169/KH/08NH ngày 07/07/2008 của Ngân hàng Ngoại thương, cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 26.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu/ ứng trước tiền hàng xuất khẩu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu.
- Lãi suất vay trong hạn: theo thông báo lãi suất vay.
- Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Thời hạn vay: đến hết ngày 31/07/2009.

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 3.594.460.039 | 7.025.234.920 |
| Người mua trả tiền trước | 20.874.514.531 | 90.932.662.425 |
| Tổng cộng | 24.468.974.570 | 97.957.897.345 |

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 4.048.949.794 | - |
| Thuế TNDN | 2.364.232.383 | 9.047.007.762 |
| Thuế TNCN | 19.951.694 | 22.499.884 |
| Tổng cộng | <u>6.433.133.871</u> | <u>9.069.507.646</u> |

5.14. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí kiểm toán năm 2009 | 50.000.000 | - |
| Hội phí Hội Lương thực thực phẩm | 1.200.000 | - |
| Khác | 24.388.009 | 4.577.625.391 |
| Tổng cộng | <u>75.588.009</u> | <u>4.577.625.391</u> |

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | 99.569.196 | 24.716.784 |
| Bảo hiểm xã hội | 85.060 | 1.350.000 |
| Bảo hiểm y tế | 27.567.168 | 48.907.980 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 523.553.392 | 493.881.143 |
| Tổng cộng | <u>650.774.816</u> | <u>568.855.907</u> |

5.16. Phải trả dài hạn khác

Đây là khoản nhận đặt cọc thuê mặt bằng Chung cư Khánh Hội.

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

| | <u>Đvt: nghìn đồng</u> | | | | | |
|-----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Các quỹ | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 130.748.670 | 76.112.885 | 16.073.361 | (3.590) | 10.002.362 | 232.933.688 |
| Tăng vốn trong năm trước | 10.454.420 | - | (10.454.420) | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 38.427.759 | 38.427.759 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | (22.231.641) | - | (22.231.641) |
| Trích quỹ DPTC, ĐTPT | - | - | 2.278.398 | - | (2.278.398) | - |
| Trích quỹ KTPH | - | - | - | - | (663.550) | (663.550) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (26.262.965) | (26.262.965) |
| Số dư đầu năm nay | <u>141.203.090</u> | <u>76.112.885</u> | <u>7.897.339</u> | <u>(22.235.231)</u> | <u>19.225.208</u> | <u>222.203.291</u> |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 23.278.573 | 23.278.573 |
| Trích quỹ DPTC, ĐTPT, quỹ khác | - | - | 8.454.107 | - | (8.454.107) | - |
| Trích quỹ KTPH | - | - | - | - | (3.842.776) | (3.842.776) |
| Giảm khác | - | - | (166.000) | - | - | (166.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (6.377.970) | (6.377.970) |
| Số dư cuối năm nay | <u>141.203.090</u> | <u>76.112.885</u> | <u>16.185.446</u> | <u>(22.235.231)</u> | <u>23.828.928</u> | <u>235.095.118</u> |

(Phần tiếp theo ở trang 25)

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 22% | 30.979.270.000 | 30.979.270.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 78% | 110.223.820.000 | 110.223.820.000 |
| Tổng cộng | 100% | 141.203.090.000 | 141.203.090.000 |

5.17.3 Cổ phần

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 14.120.309 | 14.120.309 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 14.120.309 | 14.120.309 |
| Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại | 1.374.369 | 1.374.369 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 12.745.940 | 12.745.940 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng | 466.391.170 | 1.295.384.836 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 90.654.995.349 | 35.689.012.001 |
| Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất | 11.982.569.000 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 424.794.225 | 2.007.936.635 |
| Doanh thu dịch vụ bất động sản | 1.027.544.657 | - |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 5.504.045.566 | 5.698.832.871 |
| Hàng bán bị trả lại | (1.120.356.351) | (15.389.485) |
| Doanh thu thuần | 108.939.983.616 | 44.675.776.858 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| Giá vốn của hàng hóa dịch vụ | 68.838.705.178 | 34.072.536.987 |
| Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất | 10.012.533.308 | - |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 1.529.488.146 | 1.363.025.780 |
| Tổng cộng | 80.380.726.632 | 35.435.562.767 |

(Phần tiếp theo ở trang 26)

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.175.229.457 | 5.974.227.869 |
| Lãi sử dụng vốn | 2.471.166.091 | - |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | 1.496.891.200 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 702.678.114 | 113.703.314 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 343.967.220 | 256.545.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 36.906.145 | 136.594.230 |
| Khác | 3.084.526 | 32.950.668 |
| Tổng cộng | 5.733.031.553 | 8.010.912.881 |

6.4. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 82.016.700 | 104.559.104 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 389.791.436 | 2.008.695.274 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 283.851.258 | 1.272.193.075 |
| Khác | - | 11.533.863 |
| Tổng cộng | 755.659.394 | 3.396.981.316 |

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.484.049.420 | 1.563.684.344 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 117.276.888 | 122.726.993 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 85.127.271 | 114.750.341 |
| Thuế, phí và lệ phí | 10.260.000 | 18.780.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 232.810.742 | 163.437.156 |
| Khác | 632.382.537 | 447.655.241 |
| Tổng cộng | 2.561.906.858 | 2.431.034.875 |

(Phần tiếp theo ở trang 27)

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.6. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bán phế liệu | 16.070.000 | - |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 3.213.450.427 | - |
| Khác | <u>2.093.937.003</u> | <u>3.310.191.631</u> |
| Tổng cộng | <u>5.323.457.430</u> | <u>3.310.191.631</u> |

6.7. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền phạt, tiền bồi thường | 264.856.453 | 31.734.552 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định | 4.376.349.212 | 401.101.982 |
| Khác | <u>2.374.092.751</u> | <u>1.970.197.614</u> |
| Tổng cộng | <u>7.015.298.416</u> | <u>2.403.034.148</u> |

7. Những thông tin khác

7.1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội | Đầu tư góp 100% vốn điều lệ |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư phải thu, phải trả với bên có liên quan như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------|------------|------------|
| Công nợ phải thu | 17.146.134 | - |
| Công nợ phải trả | 25.089.151 | - |

Các giao dịch với bên liên quan trong kỳ:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------|----------------|----------|
| Phải thu tiền điện máy bơm nước | 12.791.436 | - |
| Phải trả tiền thuê đất nộp thừa | 25.089.151 | - |
| Cấp vốn cho công ty con- xem thêm mục 5.10 | 16.000.000.000 | - |

7.2. Lương của các thành viên quản lý chủ chốt và thù lao Hội đồng quản trị

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương | 275.759.931 | 251.828.539 |
| Thưởng | 19.000.000 | 6.000.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | <u>103.600.000</u> | <u>76.400.000</u> |
| Tổng cộng | <u>398.359.931</u> | <u>334.228.539</u> |

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 04 tháng 08 năm 2009.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ VÂN

Ngày 04 tháng 08 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ VĂN LỘC

